Tên: ……..

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ…., …./….

Ngày nộp bài: Thứ…., …./….

Tuần: 15 - GVVN

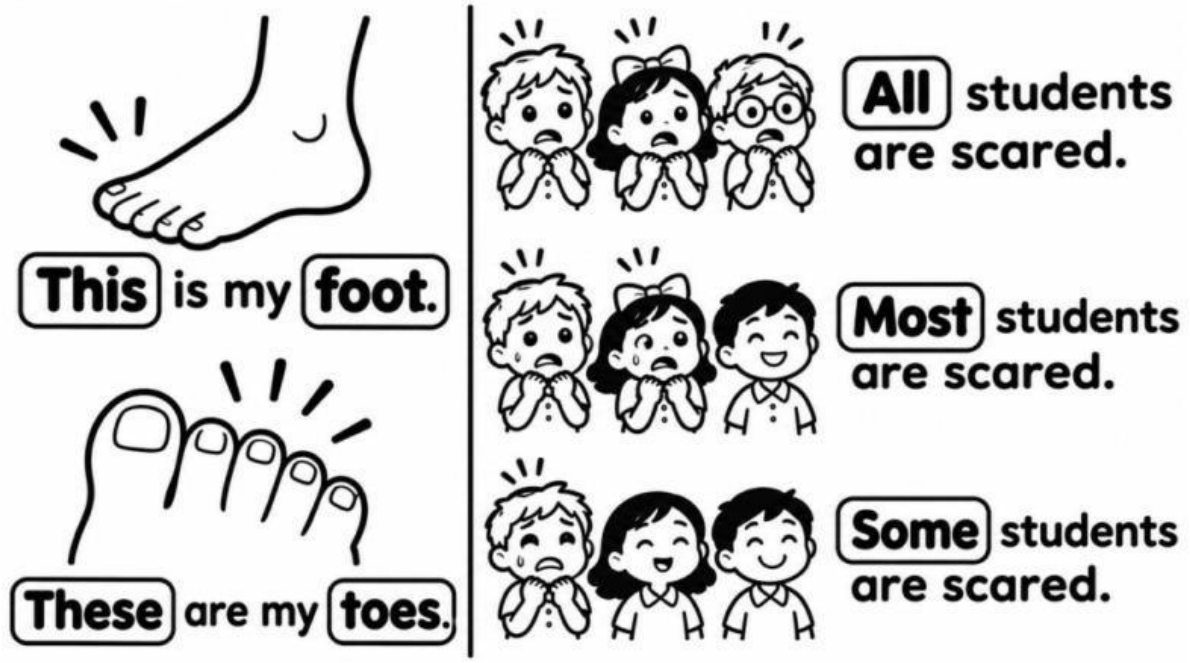
Từ vựng & Ngữ pháp: …….

Đọc: …….

UNIT 1-3: NOUNS, QUANTIFIERS, ORDINALS & LINKERS REVISION

A. THEORY

I. GRAMMAR REVISION A



II. VOCABULARY & GRAMMAR REVISION B



1st	– first – thứ nhất
2nd	– second – thứ hai
3rd	– third – thứ ba
4th	– fourth – thứ tư
5th	– fifth – thứ năm
6th	– sixth – thứ sáu
7th	– seventh – thứ bảy
8th	– eighth – thứ tám
9th	– ninth – thứ chín
10th	– tenth – thứ mười



LIVEWORKSHEETS

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (15 questions)

I. Look and circle. *(Nhìn tranh và khoanh.)*

0.



(This is / These are) my toe.

1.



(This is / These are) my feet.

2.



(These are / This is) my hand.

3.



(These are / This is) my toes.

II. Read and circle. *(Đọc và khoanh.)*

0. **I can run. I can jump.**

→ I can run _____ jump.

A. but B. and

1. **I can clap. I can't hop.**

→ I can clap, _____ I can't hop.

A. but B. or

2. **Pick one colour.**

→ Red _____ blue?

A. and B. or

3. **I like both.**

→ I like singing _____ dancing.

A. and B. or

III. Look and fill "All", "Most" or "Some". *(Nhìn tranh và điền All, Most hoặc Some)*

0.  ***All*** *students are scared.*

1.  _____ students are scared.

2.  _____ students are scared.

LIVEWORKSHEETS

3.  _____ students are scared.

4.  _____ students are scared.

IV. Write the ordinal numbers. *(Viết số thứ tự theo mẫu.)*

0. *third* = ***3rd***	1. first = _____
2. _____ = **4th**	3. _____ = **6th**
4. eighth = _____	5. tenth = _____

LIVEWORKSHEETS

Look and read. Put a tick (✓) or a cross (✗) in the box. There are two examples.

Examples



This is a fish. ✓



This is a cat. ✗

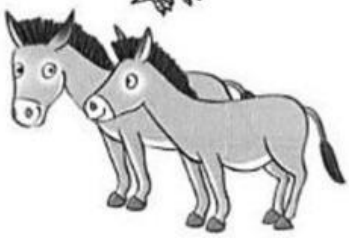
Questions

1



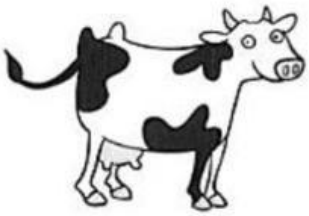
This is a chicken. ☐

2



These are donkeys. ☐

3



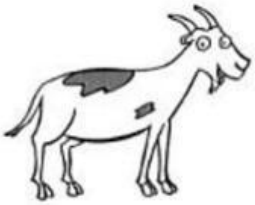
This is a horse. ☐

4



These are frogs. ☐

5



This is a sheep. ☐

LIVEWORKSHEETS